



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thương mại Bia Hà Nội

Ngày 30/09/2025	40,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	-2.6%	-

DT thuần Q3/25
470
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.0 -7.0%
YoY: ▲42.0 9.8%

LN thuần Q3/25
-13.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲14.8 52.0%
YoY: ▼20.5 -303%

LN sau thuế Q3/25
6.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲4.00 137%
YoY: ▲1.53 28.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.9%
YoY: +/-▲1.2%

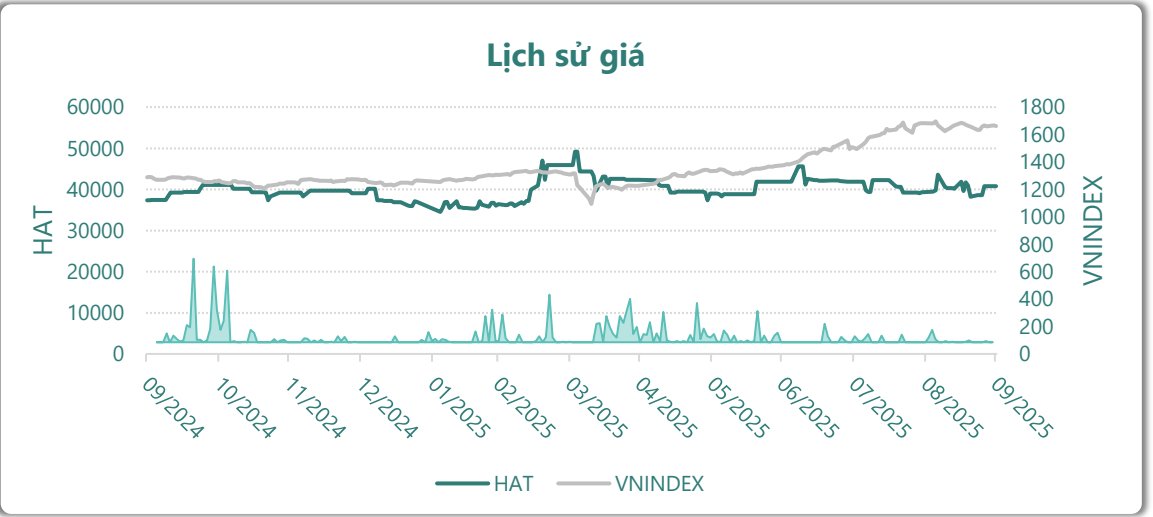
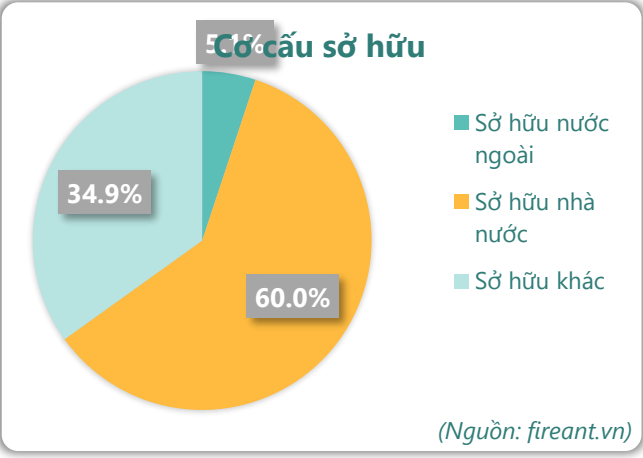
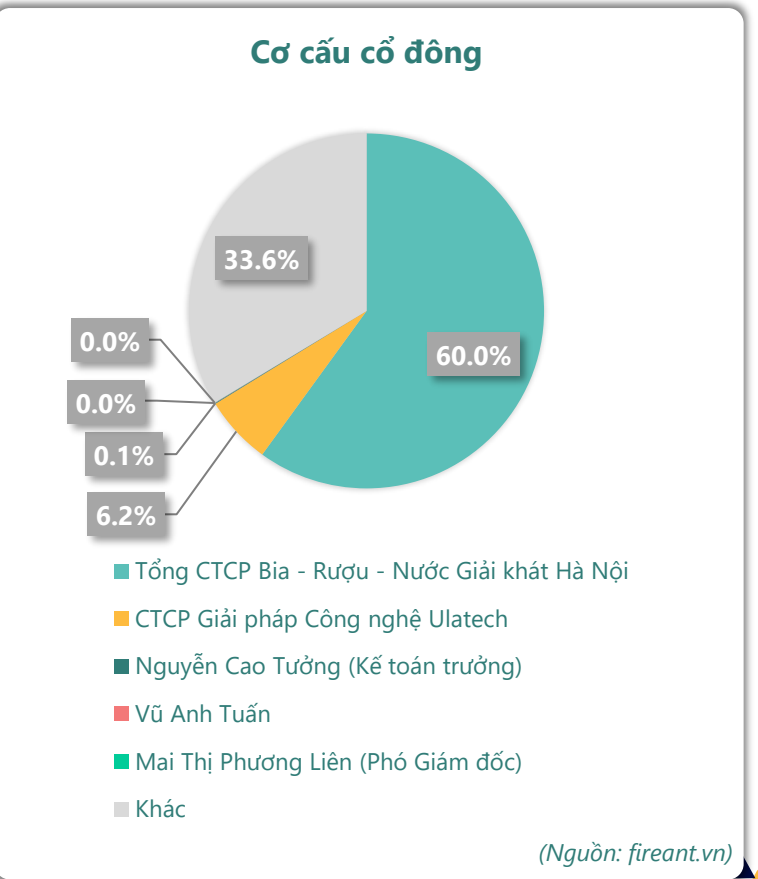
ROE (TTM) Q3/25
15.1%
YoY: +/-▲0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,528 - 49,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	3,123,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,340
Sở hữu nước ngoài	5.1%
Beta	0.05
EPS	3,597
P/E	11.3

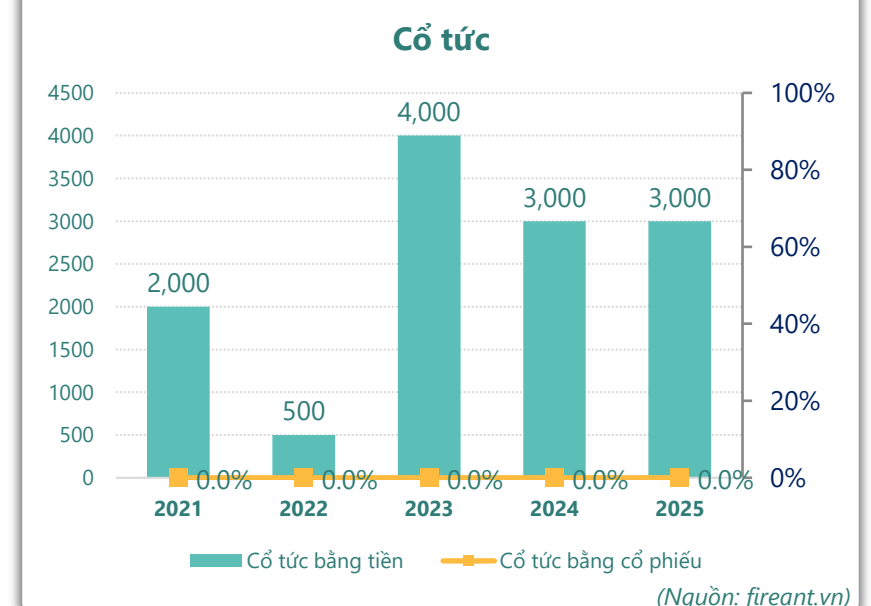
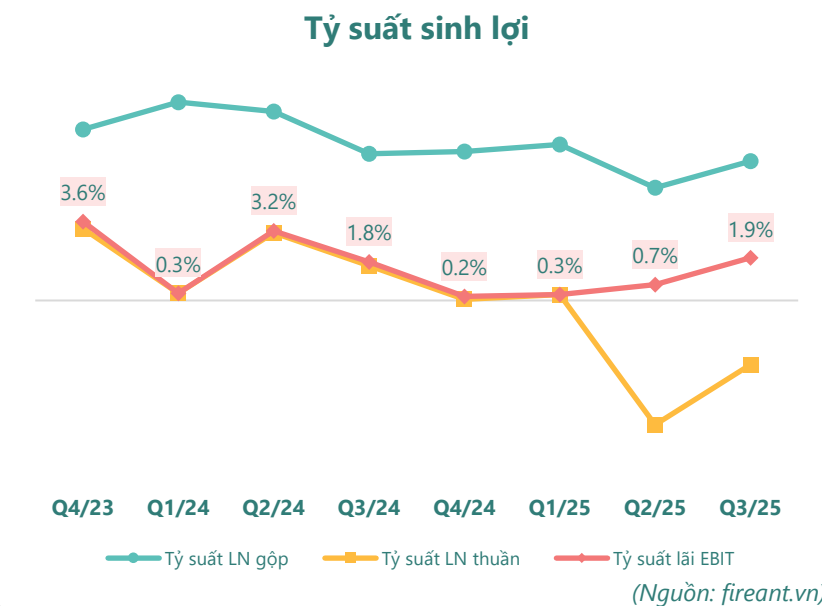
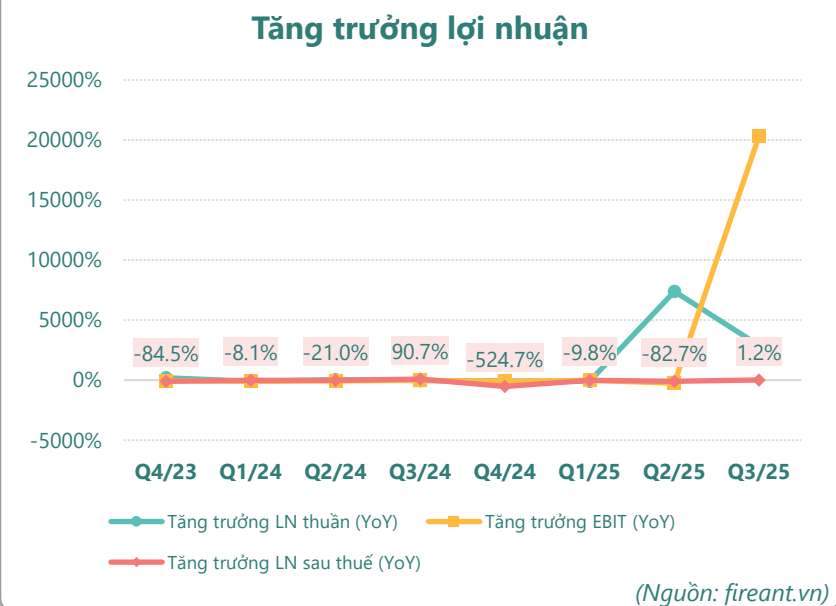
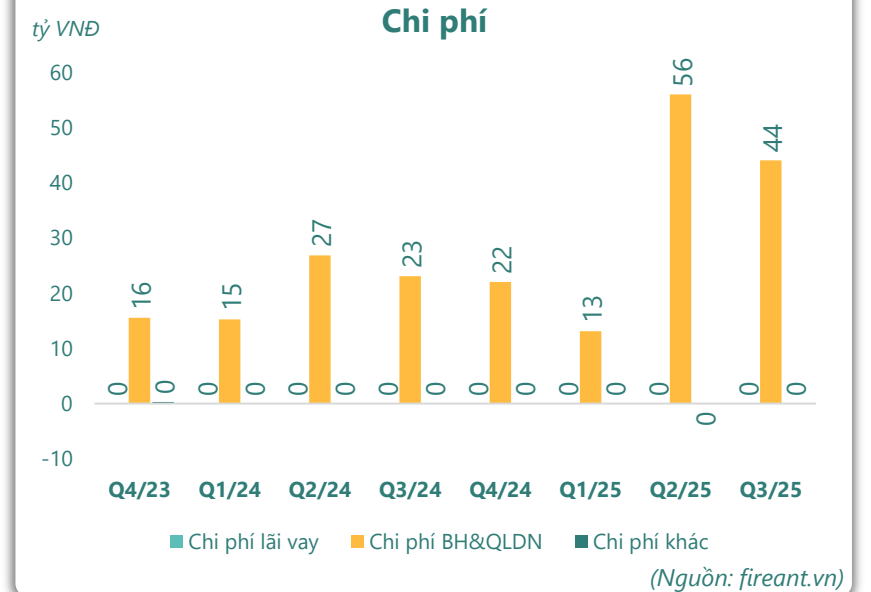
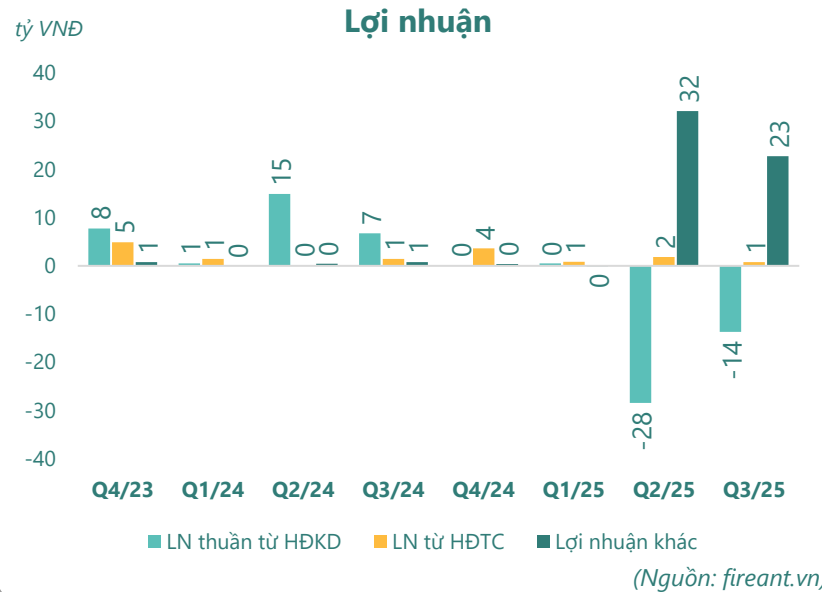
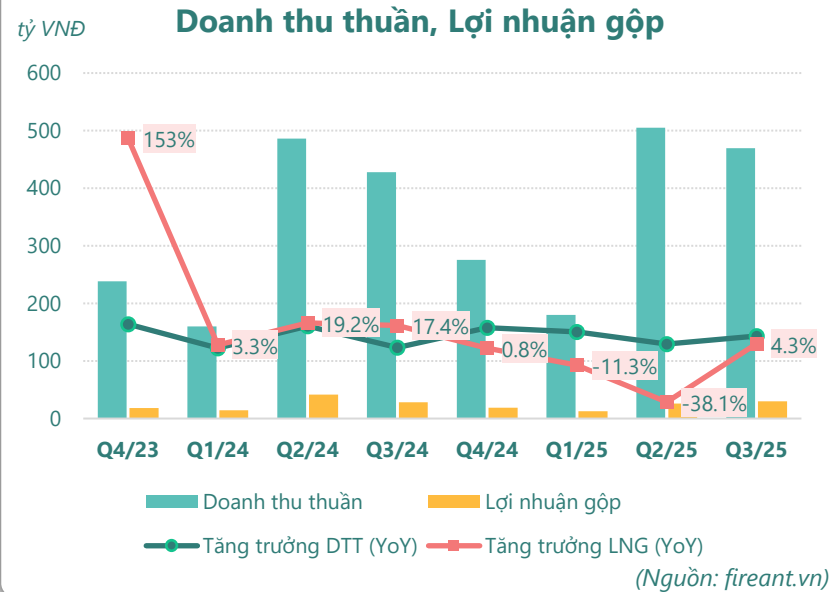
DT thuần 9T 2025
1,155
tỷ VNĐ
YoY: ▲81.0 7.5%

LN thuần 9T 2025
-41.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼63.9 -288%

LN sau thuế 9T 2025
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.90 -43.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

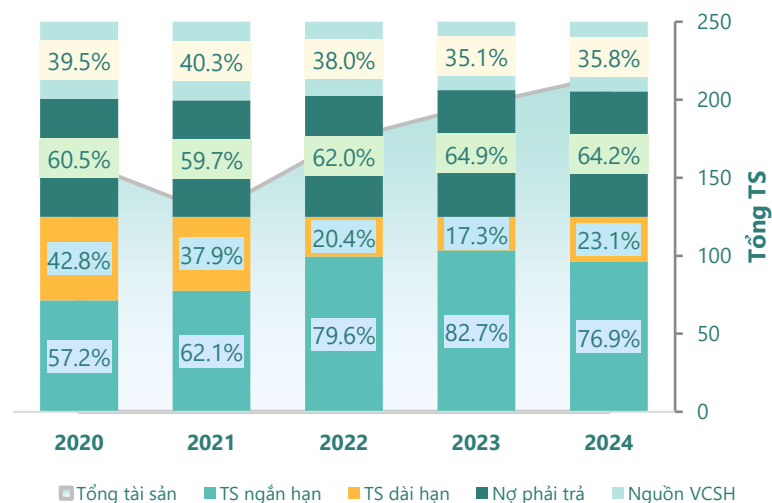




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

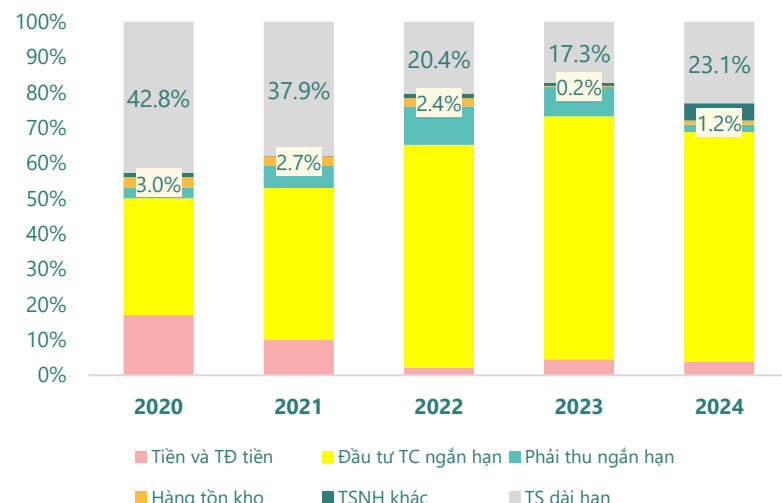
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

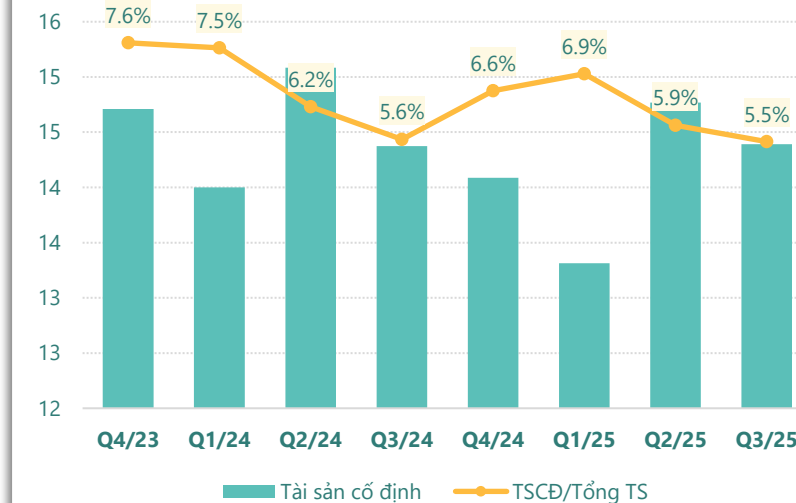
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

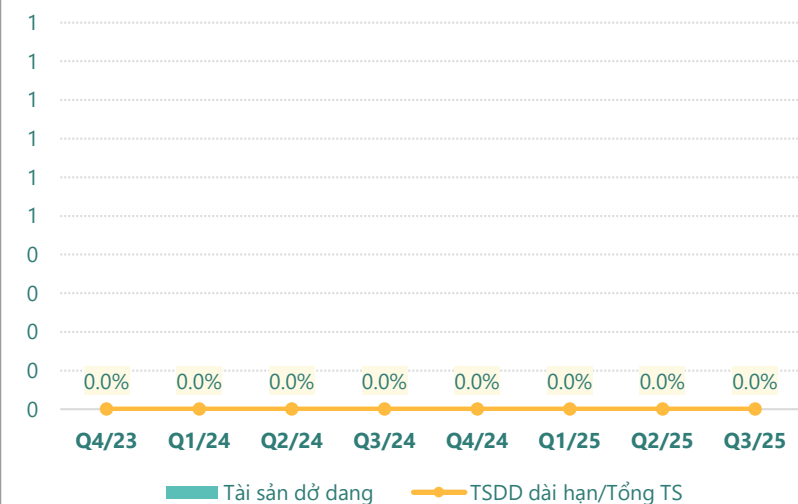
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

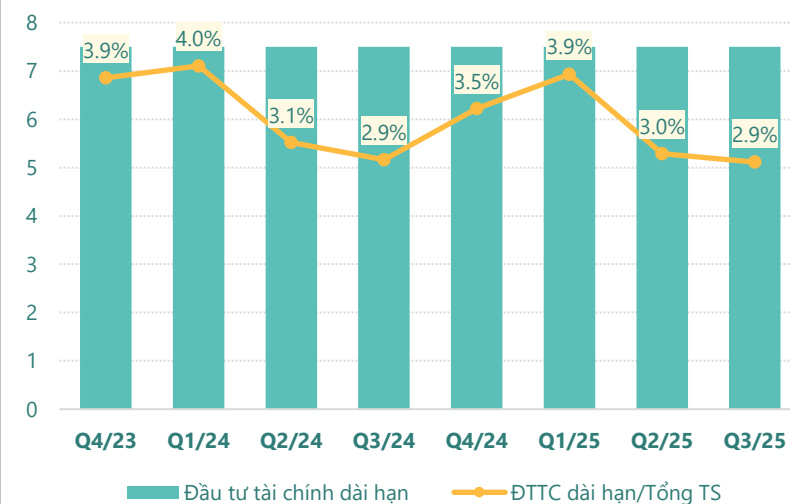
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

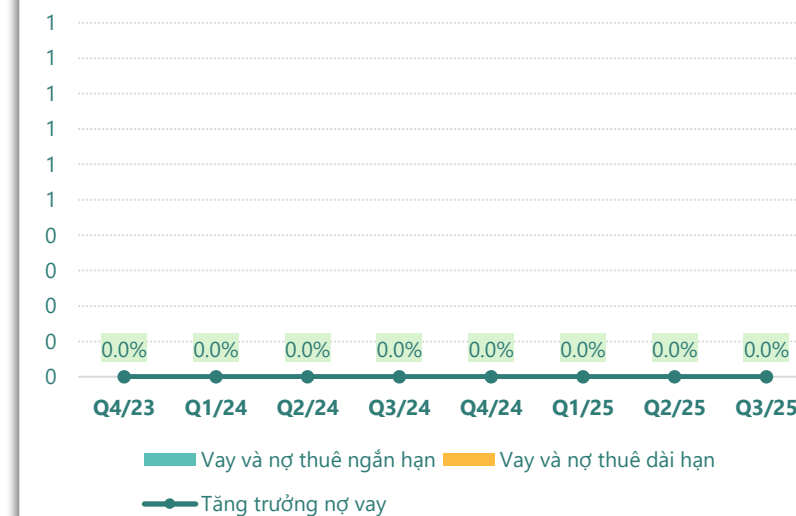
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



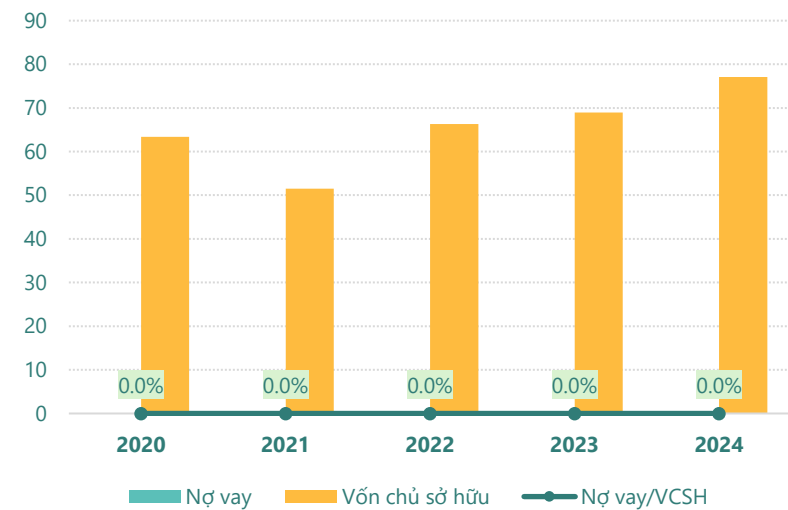
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

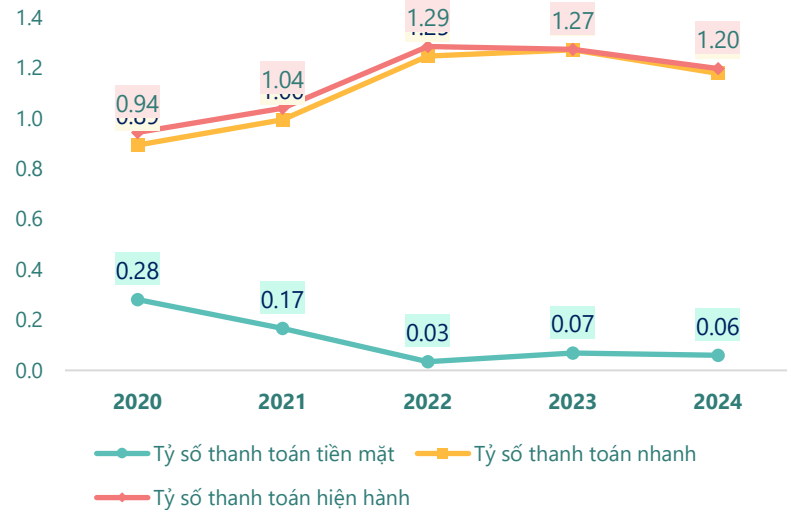
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



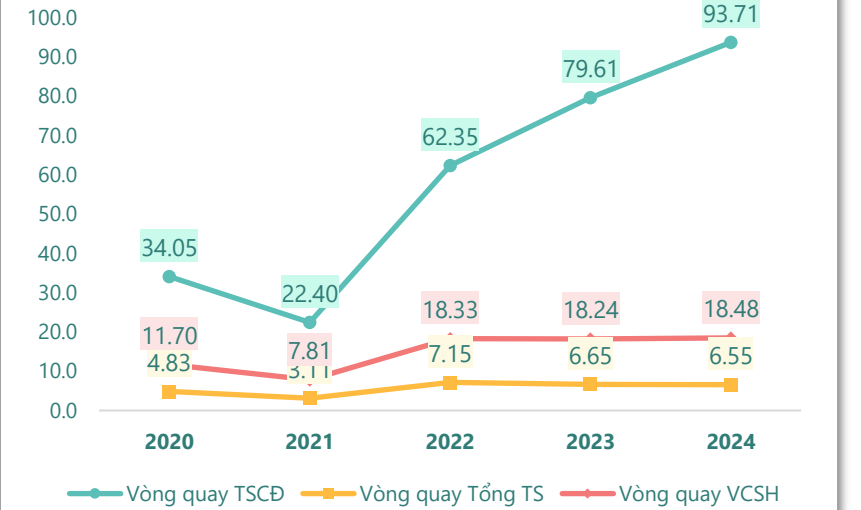
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



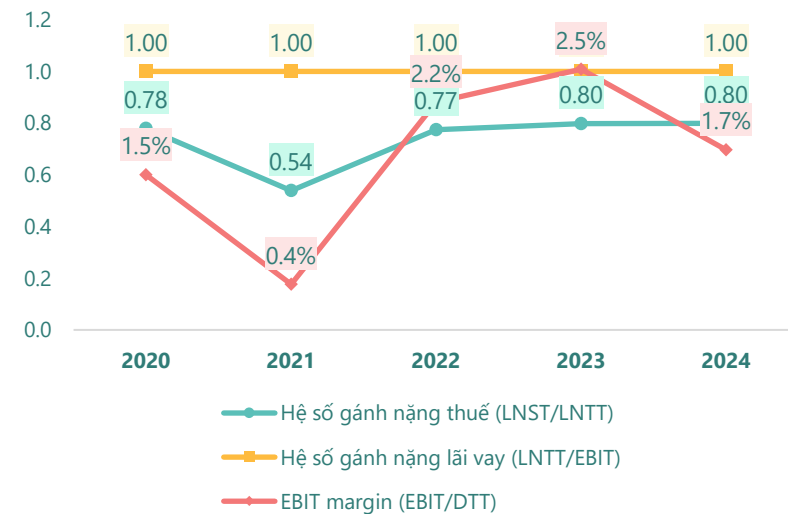
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



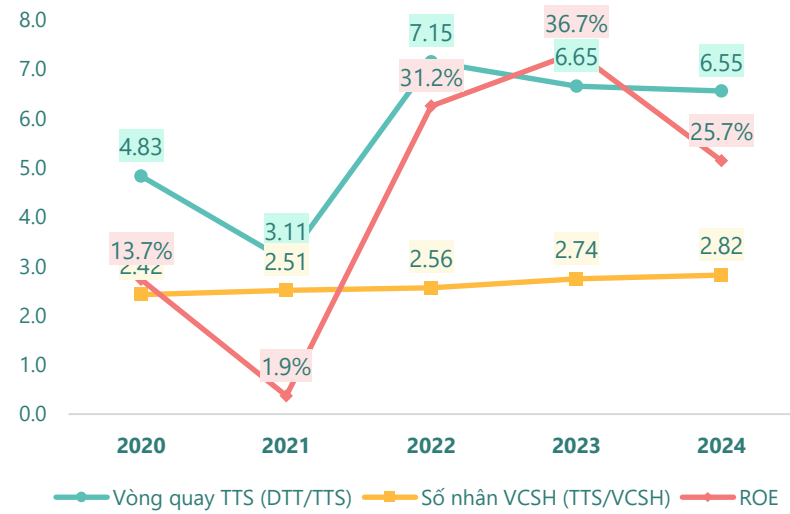
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



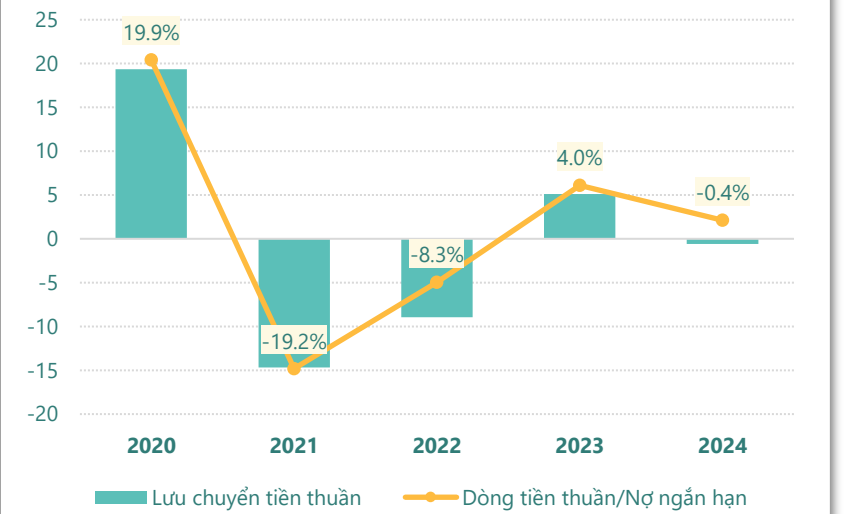
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	470	428	9.8%	1,155	1,074	7.5%
Giá vốn hàng bán	440	399	10.3%	1,087	989	9.8%
Lợi nhuận gộp	29.7	28.5	4.2%	68.3	84.5	-19.3%
Doanh thu HĐTC	0.81	1.43	-43.7%	3.50	3.03	15.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	39.2	19.2	104%	97.6	51.5	89.6%
Chi phí QLDN	5.02	3.92	28.0%	15.8	13.8	14.0%
LN thuần từ HĐKD	-13.7	6.75	-303%	-41.7	22.2	-288%
Lợi nhuận khác	22.8	0.76	2894%	54.9	1.21	4451%
LN trước thuế	9.07	7.51	20.8%	13.2	23.4	-43.6%
Lợi nhuận sau thuế	6.92	5.39	28.5%	10.2	18.1	-43.6%
LNST của CĐ cty mẹ	6.92	5.39	28.5%	10.2	18.1	-43.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.0	-0.65	-0.21	-31.0	0.77	20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.96	-14.0	-0.14	31.0	10.5	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	-0.01	-9.07	0.00	-0.02	-0.03
Tiền đầu kỳ	12.3	32.3	17.7	8.26	8.21	8.21
Lưu chuyển tiền thuần	20.0	-14.6	-9.42	-0.05	11.2	0.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	17.7	8.26	8.21	19.4	8.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	261	215	21.1%
Tài sản ngắn hạn	202	166	22.0%
Tiền và tương đương tiền	8.74	8.26	5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	140	-28.4%
Phải thu ngắn hạn	88.3	4.48	1872%
Hàng tồn kho	2.63	2.54	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.08	10.4	-80.0%
Tài sản dài hạn	58.7	49.7	18.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	14.4	14.1	2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.50	7.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	36.8	28.1	30.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	188	138	36.3%
Nợ ngắn hạn	188	138	36.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.18	15.5	-98.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.3	77.1	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	72.3	77.1	-6.2%
Vốn điều lệ	31.2	31.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

